

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)

*Công ty thành viên của JPA International*

Địa chỉ đăng ký : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM

Chi nhánh Đà Nẵng : 63/5 Trần Quốc Toản, Phường Phước Ninh,

Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Email : [contact@vietvalues.com](mailto:contact@vietvalues.com)

Website : [www.vietvalues.com](http://www.vietvalues.com)



# **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CHO KỶ KẾ TOÁN 06 THÁNG KẾT THÚC**

**NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2020**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

## **MỤC LỤC**

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 05
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (riêng) tại ngày 30 tháng 06 năm 2020	08 - 09
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (riêng) cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (riêng) cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020	12 - 53

---

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 đã được soát xét.

### 1. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 1126/QĐ-UBND ngày 22/4/2016 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000175829 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 15/11/2010, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 6 điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Vốn điều lệ: 1.558.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế tính đến ngày 30/06/2020: 1.558.000.000.000 đồng

### 2. Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Thành phố Buôn Ma Thuột,  
Tỉnh Đắk Lắk
- Điện thoại : (+84) (0262) 3865015
- Fax : (+84) (0262) 3865041
- Email : [caosu@dng.vn](mailto:caosu@dng.vn); [caosu@dakruco.com](mailto:caosu@dakruco.com)
- Website : <http://www.dakruco.com>

**Đơn vị trực thuộc:** Công ty có 10 đơn vị trực thuộc (trong đó có 8 đơn vị hạch toán báo sổ và 02 đơn vị hạch toán phụ thuộc)

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Nông trường 19/8	Km 13+500 Quốc lộ 27-Xã Ea B'hok - Huyện Cư Kuin
2.	Chi nhánh Nông trường Cuôedăng	Xã Ea D'rong - Huyện Cư M'gar - Tỉnh Đắk Lắk
3.	Chi nhánh Nông trường Cukpô	Xã Cư K'pô - Huyện Krông Búk - Tỉnh Đắk Lắk
4.	Chi nhánh Nông trường Curbao	Thôn 8 - Xã Cư Bao-Thị xã Buôn Hồ -Tỉnh Đắk Lắk
5.	Chi nhánh Nông trường Phú Xuân	Km 20 Quốc lộ 14 - Xã Ea D'rong - Huyện Cư M'gar
6.	Chi nhánh Nông trường Cumgar	Km 20 tỉnh lộ 8 - xã EakPam - Huyện Cư M'gar
7.	Nhà máy chế biến mủ cao su	Xã Ea D'rong - Huyện Cư M'gar - Tỉnh Đắk Lắk
8.	Chi nhánh khách sạn Dakruco	30 Nguyễn Chí Thanh - TP.Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk
9.	Chi nhánh Nông trường 30/4	02 Nguyễn Văn Linh - TP.Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk
10.	Xí nghiệp chế biến Chỉ thun	Lô B35-B36 Khu công nghiệp Hòa Phú, xã Hòa Phú, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: chế biến cao su;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua, bán: Mủ cao su và một số nông sản trồng xen cao su;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua, bán: Vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến cao su;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Mua, bán: Phân bón, nhiên liệu, thuốc bảo vệ thực vật;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi, bất động sản và dịch vụ liên quan đến kho bãi (vận chuyển, nâng hạ hàng hóa, bao bì, container);
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận chuyển khách du lịch và làm đại lý vận chuyển khách du lịch trong nước và quốc tế. Vận tải theo tuyến cố định và theo hợp đồng; vận tải khách bằng xe buýt, xe du lịch, xe taxi;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, khu du lịch;
- Hoạt động thể thao khác. Chi tiết: Kinh doanh các sản phẩm vui chơi, giải trí, thể thao văn hóa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (ăn uống, nước giải khát, rượu, bia, thuốc lá);
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao). Chi tiết: Kinh doanh massage. Kinh doanh karaoke;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: cho thuê phương tiện vận tải).

### 4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

#### 4.1 Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Viết Tượng	Chủ tịch	29/09/2018	
Ông Bùi Quang Ninh	Thành viên	29/09/2018	
Ông Nguyễn Độ	Thành viên	29/09/2018	
Ông Nguyễn Văn Cúc	Thành viên	29/09/2018	
Ông Đỗ Văn Định	Thành viên	29/09/2018	
Ông Nguyễn Văn Nam	Thành viên	06/05/2019	
Ông Nguyễn Trần Giang	Thành viên	06/05/2019	

#### 4.2 Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Thạc Hoàn	Trưởng ban	29/09/2018	
Ông Phan Thanh Tân	Thành viên	29/09/2018	

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Thạc Hoành	Trưởng ban	29/09/2018	
Ông Nguyễn Văn Thảo	Thành viên	06/05/2019	

#### **4.2. Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Bùi Quang Ninh	Tổng Giám đốc	01/10/2018	
Ông Nguyễn Đệ	Phó Tổng Giám đốc	01/10/2018	
Ông Nguyễn Trần Giang	Kế toán trưởng	01/10/2018	

#### **5. Người đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Viết Tượng	Chủ tịch HĐQT	01/10/2018	
Ông Bùi Quang Ninh	Tổng Giám đốc	01/10/2018	

#### **6. Đánh giá tình hình hoạt động**

Kết quả hoạt động và tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 08 đến trang 53.

#### **7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

#### **8. Kiểm toán viên**

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 của Công ty. Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

#### **9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.

- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ (riêng), tình hình hoạt động giữa niên độ (riêng) của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### **10. Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ (riêng) của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (riêng) và các luồng lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (riêng) cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Công ty



**BÙI QUANG NINH**

**Tổng Giám đốc**

Đắk Lắk, Ngày 17 tháng 08 năm 2020

Số: 035/2020/BCKT/AUD-DNVVALUES

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 17 tháng 8 năm 2020, từ trang 08 đến trang 53, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (riêng) tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (riêng), Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (riêng) cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng).

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Cơ sở của kết luận ngoại trừ**

Như trình bày tại Mục I.5 của Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng), Công ty đã chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/10/2018. Tuy nhiên, đến thời điểm này Công ty vẫn chưa được quyết toán vốn Nhà nước cho giai đoạn từ ngày 30/09/2016 (thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp) đến ngày 30/09/2018 (ngày cuối cùng trước khi chính thức chuyển thành công ty cổ phần). Do đó, phần quyết toán vốn giai đoạn Nhà nước này có thể ảnh hưởng trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (riêng), kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (riêng) và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (riêng) (nếu có) có thể thay đổi khi có Quyết định phê duyệt chính thức của Cơ quan có thẩm quyền.

**Kết luận ngoại trừ**

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng (nếu có) của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có bất kỳ sự kiện nào khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính (riêng) của Công ty tại ngày 30/06/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) và lưu chuyển tiền tệ (riêng) của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.

**Vấn đề khác**

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo kiểm toán rằng, phạm vi của báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) này chỉ phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ (riêng) và các khoản đầu tư theo phương pháp giá gốc của Công ty Cổ phần Cao su Đăk Lăk tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 cũng như kết quả kinh doanh giữa niên độ (riêng) và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (riêng) cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020. Việc hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) của Công ty với các công ty con không thuộc phạm vi báo cáo này.

TP. Đà Nẵng, ngày 17 tháng 8 năm 2020

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - VIETVALUES



**Lê Thị Thanh Kim - Giám đốc Chi nhánh**

Giấy CNĐKHN số: 2896-2019-071-1

Chữ ký được ủy quyền

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu VIETVALUES



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ (tại ngày 30/06/2020)	Số đầu kỳ (tại ngày 01/01/2020)
1	2	3	4	5
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>158.849.430.419</b>	<b>190.978.441.321</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	45.931.352.764	35.215.007.767
111	1. Tiền		45.931.352.764	35.215.007.767
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	30.000.000.000	30.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>37.183.008.823</b>	<b>32.927.780.906</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	27.641.521.116	32.096.777.735
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	12.864.835.026	7.467.124.961
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	7.600.872.826	4.288.098.355
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(10.924.220.145)	(10.924.220.145)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	V.7	<b>43.779.439.522</b>	<b>90.638.678.960</b>
141	1. Hàng tồn kho		48.502.145.488	98.560.573.344
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(4.722.705.966)	(7.921.894.384)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.955.629.310</b>	<b>2.196.973.688</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.13a	498.553.836	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	73.141.842
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.16	1.457.075.474	2.123.831.846
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.100.379.902.168</b>	<b>2.096.140.751.998</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.896.095.760	6.026.297.488
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	V.8	7.499.706.719	9.629.908.447
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(3.603.610.959)	(3.603.610.959)
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>575.885.976.501</b>	<b>594.738.935.938</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	440.203.517.380	451.666.569.819
222	- Nguyên giá		1.009.708.275.414	1.002.060.338.463
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(569.504.758.034)	(550.393.768.644)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.10	135.682.459.121	143.072.366.119
228	- Nguyên giá		137.610.556.878	144.950.557.830
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.928.097.757)	(1.878.191.711)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>603.784.459.813</b>	<b>579.406.574.458</b>
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	603.784.459.813	579.406.574.458
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	V.12	<b>900.620.983.722</b>	<b>897.965.618.117</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		871.825.587.161	869.212.685.091
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		7.965.447.149	7.965.447.149
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		20.931.621.668	20.931.621.668
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(101.672.256)	(144.135.791)
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>16.192.386.372</b>	<b>18.003.325.997</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.13b	16.192.386.372	18.003.325.997
268	2. Tài sản dài hạn khác		-	-
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.259.229.332.587</b>	<b>2.287.119.193.319</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (riêng) (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ (tại ngày 30/06/2020)	Số đầu kỳ (tại ngày 01/01/2020)
1	2	3	4	5
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>685.520.052.180</b>	<b>700.680.055.124</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>413.478.236.790</b>	<b>432.577.129.734</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	15.507.965.048	31.628.543.190
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.15	17.932.650.726	16.143.061.370
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	6.825.303.717	67.286.367
314	4. Phải trả người lao động		21.879.094.894	59.004.904.935
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.17	6.259.075.038	6.254.255.009
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.18a	77.125.205.770	67.360.020.392
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.19a	234.431.869.692	232.075.124.708
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.20	33.517.071.905	20.043.933.763
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>272.041.815.390</b>	<b>268.102.925.390</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.18b	73.347.455.622	69.374.552.622
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.19b	198.694.359.768	198.728.372.768
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.573.709.280.407</b>	<b>1.586.439.138.195</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	V.21	<b>1.573.709.280.407</b>	<b>1.586.439.138.195</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		7.017.983.404	-
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.691.297.003	28.439.138.195
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		4.593.606.224	5.045.860.183
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		4.097.690.779	23.393.278.012
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
431	1. Nguồn kinh phí		-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.259.229.332.587</b>	<b>2.287.119.193.319</b>

Buôn Ma Thuột, ngày 17 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

LÊ THANH BÌNH

NGUYỄN TRẦN GIANG

BUI QUANG NINH



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (riêng)**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
1	2	3	4	5
01	<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	VI.1	185.136.025.787	151.859.606.319
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		185.136.025.787	151.859.606.319
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	179.995.703.765	156.840.667.920
20	<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		5.140.322.022	(4.981.061.601)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	13.170.229.506	32.273.889.300
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	14.853.215.869	19.312.188.438
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		14.739.539.148	17.628.475.580
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5.1	3.705.529.877	1.879.532.020
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5.2	5.663.874.383	17.387.362.832
30	<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(5.912.068.601)</b>	<b>(11.286.255.591)</b>
31	11. Thu nhập khác	VI.6	11.414.447.818	20.659.249.515
32	12. Chi phí khác	VI.7	1.040.431.071	742.696.432
40	<b>13. Lợi nhuận khác</b>		<b>10.374.016.747</b>	<b>19.916.553.083</b>
50	<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>4.461.948.146</b>	<b>8.630.297.492</b>
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.15	364.257.367	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>4.097.690.779</b>	<b>8.630.297.492</b>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.9		
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.9		

Người lập biểu

LÊ THANH BÌNH

Kế toán trưởng

NGUYỄN TRẦN GIANG



Buôn Ma Thuột, ngày 17 tháng 08 năm 2020

Tổng Giám Đốc

BUI QUANG NINH

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

DVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
1	2	3	4	5
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		206.349.778.695	160.985.076.644
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(72.110.286.274)	(65.271.879.959)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(73.756.241.710)	(37.827.110.856)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	V.17; VI.4	(16.138.159.106)	(18.570.988.256)
05	5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.16	-	(4.451.800.671)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		16.530.543.497	17.453.846.471
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(36.892.837.120)	(37.999.270.356)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>23.982.797.982</b>	<b>14.317.873.017</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(35.939.033.229)	(39.404.722.364)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		14.601.114.499	47.713.285.884
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.130.201.728	2.096.257.086
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(3.150.731.095)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	V.5; VI.3	3.591.590.321	7.669.547.666
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(15.616.126.681)</b>	<b>14.923.637.177</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	2. Tiền thu từ đi vay	VII.1	232.999.125.840	280.831.743.730
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	VII.2	(230.678.627.236)	(300.418.961.008)
35	5. Tiền trả gốc nợ thuế tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>2.320.498.604</b>	<b>(19.587.217.278)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>		<b>10.687.169.905</b>	<b>9.654.292.916</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>35.215.007.767</b>	<b>37.230.605.190</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		29.175.092	201.414.071
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	V.1	<b>45.931.352.764</b>	<b>47.086.312.177</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Buôn Ma Thuột, ngày 17 tháng 08 năm 2020

Tổng Giám Đốc

LÊ THANH BÌNH

NGUYỄN TRẦN GIANG



*(Handwritten signature)*

BÙI QUANG NINH

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)**

**Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020**

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 1126/QĐ-UBND ngày 22/4/2016 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000175829 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 15/11/2010, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 6 điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên sàn UpCom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 764/QĐ-SGDHN ngày 15/11/2019.

Mã chứng khoán là DRG.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp cao su, kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: chế biến cao su;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua, bán: Mủ cao su và một số nông sản trồng xen cao su;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua, bán: Vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến cao su;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua, bán: Phân bón, nhiên liệu, thuốc bảo vệ thực vật;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi, bất động sản và dịch vụ liên quan đến kho bãi (vận chuyển, nâng hạ hàng hóa, bao bì, container);
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận chuyển khách du lịch và làm đại lý vận chuyển khách du lịch trong nước và quốc tế. Vận tải theo tuyến cố định và theo hợp đồng; vận tải khách bằng xe buýt, xe du lịch, xe taxi;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, khu du lịch;
- Hoạt động thể thao khác. Chi tiết: Kinh doanh các sản phẩm vui chơi, giải trí, thể thao văn hóa;

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (ăn uống, nước giải khát, rượu, bia, thuốc lá);
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao). Chi tiết: Kinh doanh massage. Kinh doanh karaoke;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: cho thuê phương tiện vận tải.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Từ ngày 01/10/2018, Công ty chính thức hoạt động dưới mô hình Công ty Cổ phần với pháp nhân mới là Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk. Tuy nhiên, cho đến thời điểm hiện nay Công ty vẫn chưa quyết toán vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần và chưa bàn giao tài sản và nguồn vốn từ Công ty TNHH Một thành viên sang Công ty cổ phần.

**6. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30/06/2020 Công ty có 03 công ty con, 02 công ty liên kết, 02 công ty đầu tư dài hạn khác và 10 đơn vị trực thuộc. Thông tin khái quát về các công ty con, công ty liên kết, công ty đầu tư dài hạn và các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

**Các Công ty con**

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	Tỷ lệ lợi ích của CĐ không kiểm soát
1.	Công ty Cổ phần Cao su Daknoruco	Thôn 13, xã Đăk Lao, huyện Đăk Mil, tỉnh Đắk Lắk	Trồng và chăm sóc cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Sản xuất hàng mọt dân dụng; Mua, bán các loại nông sản; Dịch vụ khuyến nông và chuyển giao công nghệ trong các lĩnh vực hoạt động.	73,37%	73,37%	26,63%
2.	Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk (DRI)	Số 30 đường Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Mê Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Trồng cây cao su; hoạt động dịch vụ sau thu hoạch; khai thác và thu gom than bùn; sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; bán buôn cà phê; trồng rừng và chăm sóc rừng lấy gỗ; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; hoạt động tư vấn và quản lý.	66,60%	66,60%	33,40%
3.	Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk – Mondolkiri	Phom Chrey Sangkat Monorom, Sen Monorom, Mondolkiri	Trồng và chăm sóc cây cao su, rừng; Sản xuất hàng mọt dân dụng; Mua, bán các loại nông sản; Dịch vụ khuyến nông và chuyển giao công nghệ trong các lĩnh vực hoạt động.	100,00%	100,00%	0,00%

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

**Các công ty liên kết**

**Công ty đầu tư dài hạn khác**

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ
1.	Công ty CP Kỹ thuật Cao su	Km 18 - Thôn Đoàn Kết - Xã Ea Đ'rong - Huyện Cư M'gar - Tỉnh Đắk Lắk	Dịch vụ tư vấn kỹ thuật, ứng dụng công nghệ về trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su; Tư vấn về công nghệ xử lý môi trường trong chế biến cao su nguyên liệu; Ươm giống cây cao su; Sản xuất nước uống đóng chai; Mua bán cao su nguyên liệu, các loại giống cao su, gỗ ghép cao su và các loại cây trồng nông, lâm nghiệp; Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác.	28,79%	28,79%
2.	Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	Km19, Quốc lộ 14, Xã Ea Đ'rong, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Khai thác gỗ; Chế biến các sản phẩm từ gỗ; Chế biến tinh chế đồ gỗ gia dụng; Trang trí nội thất; Trồng rừng nguyên liệu; Khai thác, kinh doanh các sản phẩm nông - lâm nghiệp; sản xuất bao bì; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy, hóa chất (trừ hóa chất độc hại mà Nhà nước cấm).	45,13%	45,13%

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ
1.	Công ty CP Cao su Thái Dương	Đường số 7, KCN Tân Tạo, Bình Tân, TPHCM	Sản xuất kinh doanh sản phẩm cao su cho ngành cấp thoát nước; thảm cho bò nằm; phụ tùng cao su kỹ thuật bao gồm: cao su chịu nhiệt, chịu dầu, chịu lão hóa môi trường, chịu dung môi, hóa chất, chịu mài mòn, chống cháy và kháng tĩnh điện (FRAS); cung ứng hỗn hợp cao su các loại (NR, NBR, EPDM...); sản xuất đồ chơi cho thú cưng và sản phẩm cao su màu.	15,00%	15,00%
2.	Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk	30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk	Hoạt động tín dụng và các dịch vụ ngân hàng khác.	18,10%	18,10%

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

**Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc**

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Nông trường 19/8	Km 13+500 Quốc lộ 27-Xã Ea B'hốc - Huyện CưKuin
2.	Chi nhánh Nông trường Cuôcdăng	Xã Ea D'rong - Huyện Cư M'gar - Tỉnh Đắk Lắk
3.	Chi nhánh Nông trường Cưkpô	Xã Cư K'pô - Huyện Krông Búk - Tỉnh Đắk Lắk
4.	Chi nhánh Nông trường Cubao	Thôn 8 - Xã Cư Bao-Thị xã Buôn Hồ -Tỉnh Đắk Lắk
5.	Chi nhánh Nông trường Phú Xuân	Km 20 Quốc lộ 14 - Xã Ea D'rong - Huyện Cư M'gar
6.	Chi nhánh Nông trường Cumgar	Km 20 tỉnh lộ 8 - xã EakPam - Huyện Cư M'gar
7.	Nhà máy chế biến mủ cao su	Xã Ea D'rong - Huyện Cư M'gar - Tỉnh Đắk Lắk
8.	Chi nhánh khách sạn Dakruco	30 Nguyễn Chí Thanh - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk
9.	Chi nhánh Nông trường 30/4	02 Nguyễn Văn Linh - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk
10.	Xi nghiệp chế biến Chi thun	Lô B35-B36 Khu công nghiệp Hòa Phú, xã Hòa Phú, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 so sánh được với số liệu tương ứng cùng kỳ năm trước.

**8. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 2.430 nhân viên đang làm việc. (Tại ngày 31/12/2019 là 2.578 nhân viên).

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Riêng Báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN DỘ (RIÊNG)**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

---

không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

**3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung**

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**3. Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

***Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết***

***Công ty con***

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

***Công ty liên doanh***

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

***Công ty liên kết***

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phi khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân (X) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

***Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### **4. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### **5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

---

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền/nhập trước, xuất trước/giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên/kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## **6. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

### ***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

### ***Chi phí sửa chữa tài sản cố định***

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

### ***Lợi thế tiền thuê đất trả trước***

Lợi thế tiền thuê đất trả trước thể hiện giá trị lợi thế khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng được xác định lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại ngày 30/09/2016 theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước khu vực 12. Lợi thế tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê còn lại (105 tháng) tính từ ngày Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần (Từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2044).

### ***Lợi thế kinh doanh***

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2016 của Công ty. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

## **7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 20
Máy móc thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải	05 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 – 06
Vườn cây lâu năm	20

Riêng khấu hao TSCĐ đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên công văn số 1937/BIC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp – Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập Đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm.

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

## **8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

---

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm.

**Chương trình phần mềm**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

**Hiện giá vườn cây cao su**

Căn cứ theo quy định tại điểm d khoản 2 điều 5 Thông tư số 12/2011/TT-BTC của Bộ tài chính hướng dẫn xác định giá trị vườn cây cao su khi cổ phần hóa thì không khấu hao đối với hiện giá vườn cây cao su mà sẽ hạch toán vào chi phí toàn bộ khi thanh lý vườn cây cao su.

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

**10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**11. Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài

chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

## **12. Vốn chủ sở hữu**

### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

### *Vốn khác của chủ sở hữu*

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

## **13. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## **14. Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

### *Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu***

Doanh thu hoạt động dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu là phí ủy thác Công ty được hưởng.

***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động***

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

**15. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản chiết khấu thương mại/giảm giá hàng bán/hàng bán bị trả lại.

**16. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, Giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán/chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc gi giảm giá vốn hàng bán.

**17. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính/chi phí cho vay và đi vay vốn/Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh/Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác/khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ/lỗ tỉ giá hối đoái ....

**18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của công ty.



## 19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

## 20. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.

Tỷ giá mua chuyển khoản của các ngân hàng mà Công ty giao dịch tại 30/06/2020 như sau:

	Mua chuyển khoản VND/USD	Bán chuyển khoản VND/USD
Ngân hàng TMCP BIDV - CN Đắk Lắk	23.115	23.295
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đắk Lắk	23.129	23.309
Ngân hàng TMCP Á Châu CN Đắk Lắk	23.130	23.280

Tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng TMCP Công thương VN – CN Đắk Lắk tại 30/06/2020 là 25.708 VND/EUR

## 21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế;

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN DỘ (RIÊNG)**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**22. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

**1. Tiền**

	30/06/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
- Tiền mặt tại quỹ		1.912.775.989		1.774.040.223
+ VND		1.543.638.777		1.414.549.242
+ USD	15.962,00 #	367.122.752	15.472,00 #	357.476.521
+ AUD	100,00 #	1.660.700	100,00 #	1.660.700
+ CAD	20,00 #	353.760	20,00 #	353.760
- Tiền gửi ngân hàng		44.018.576.775		33.440.967.544
+ VND		38.221.848.250		29.645.152.605
+ USD	250.627,59 #	5.796.728.268	164.254,70 #	3.795.814.682
+ EUR	0,01 #	257	0,01 #	257
<b>Cộng</b>		<b>45.931.352.764</b>		<b>35.215.007.767</b>

**2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm				
- NH Viettinbank - CN Đắk Lắk	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
- Ngân hàng BIDV Đắk Lắk	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

**3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	30/06/2020	01/01/2020
<b>Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1c)</b>	<b>3.757.574.500</b>	<b>3.757.574.500</b>
- Công ty CP chế biến gỗ cao su Đắk Lắk	3.757.574.500	3.757.574.500
<b>Phải thu khách hàng là các đối tượng khác</b>	<b>23.883.946.616</b>	<b>28.339.203.235</b>
- Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Sản Xuất Quấn Quân	5.028.854.654	5.903.717.200
- Công ty Cổ phần FURNIWEB (Việt Nam)	3.878.028.000	5.607.662.500
- Công ty TNHH Nông Nghiệp Nhất Thống	46.559.792	1.973.243.600
- Công ty TNHH Hà Phú Việt Nam	1.197.688.700	-
- Các đối tượng khác	13.732.815.470	14.854.579.935
<b>Cộng</b>	<b>27.641.521.116</b>	<b>32.096.777.735</b>

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/06/2020	01/01/2020
<b>Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1c)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Trả trước cho người bán là các đối tượng khác</b>	<b>12.864.835.026</b>	<b>7.467.124.961</b>
Công ty TNHH Trúc Phở	4.443.540.077	4.443.540.077
Cơ sở cây giống Trà Giang	1.831.250.000	-
Công ty TNHH Cơ Điện Máy Trường An	1.423.755.361	-
Công ty TNHH Xây dựng Lê Vũ	1.176.293.056	1.176.293.056
Các đối tượng khác	3.989.996.532	1.847.291.828
<b>Cộng</b>	<b>12.864.835.026</b>	<b>7.467.124.961</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN DỘ (RIÊNG)**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

**5. Phải thu ngắn hạn khác**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
<b>Phải thu các đối tượng khác</b>	<b>7.600.872.826</b>	-	<b>4.288.098.355</b>	-
Công ty cổ phần Nông Hữu Thuận Sinh	1.026.820.349	-	1.026.820.349	-
Phải thu nhân viên về BHXH	3.480.354.942	-	516.050.171	-
Tạm ứng	1.828.156.690	-	1.835.993.873	-
Lãi dự thu	1.201.027.397	-	476.638.356	-
Phải thu thuế TNCN	10.169.826	-	183.360.498	-
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	18.000.000	-	18.000.000	-
Thu hồi vốn đầu tư cao su liên kết	-	-	213.606.724	-
Phải thu khác	36.343.622	-	17.628.384	-
<b>Cộng</b>	<b>7.600.872.826</b>	<b>-</b>	<b>4.288.098.355</b>	<b>-</b>

**6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	30/06/2020	01/01/2020
- Công ty TNHH Trúc Phổ	4.443.540.077	4.443.540.077
- Công ty Cổ phần Vĩnh Sơn	332.983.444	332.983.444
- Công ty TNHH MTV XD TM Đạt Thành Phát	110.585.973	110.585.973
- Công ty TNHH SX & XD Phú Quý	44.210.873	44.210.873
- Công ty Xây dựng Lê Vũ	1.176.293.056	1.176.293.056
- Công ty CP Nông Hữu Thuận Sinh	1.026.820.349	1.026.820.349
- Công ty TNHH Quảng cáo Tư Duy RITA	10.018.236	10.018.236
- Công ty CP chế biến gỗ cao su Đắk Lắk	3.757.574.500	3.757.574.500
- Trại sản xuất (N19/8)	18.761.637	18.761.637
- Công ty TNHH Công nghệ Trung Nam Phát	3.432.000	3.432.000
<b>Cộng</b>	<b>10.924.220.145</b>	<b>10.924.220.145</b>

**7. Hàng tồn kho**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	5.811.285.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	8.342.164.085	-	8.463.174.888	-
Công cụ, dụng cụ	3.193.151.196	-	2.089.142.450	-
Chi phí SX, KD dở dang	5.514.206.326	-	8.195.911.673	-
Thành phẩm	30.093.232.322	(4.722.705.966)	72.738.930.210	(7.921.894.384)
Hàng hóa	245.863.963	-	352.955.616	-
Hàng gửi bán	1.113.527.596	-	909.173.507	-
<b>Cộng</b>	<b>48.502.145.488</b>	<b>(4.722.705.966)</b>	<b>98.560.573.344</b>	<b>(7.921.894.384)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK****BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN DỘ (RIÊNG)**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

- Nguyên vật liệu là các loại thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, các phụ gia dùng chế biến mù cao su, các vật liệu dùng để đóng gói thành phẩm và một số vật liệu khác.
- Công cụ dụng cụ là các loại bảo hộ lao động, kiềng, chén hứng mù, dây cột kiềng, dây hứng mù
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị mù nguyên liệu ở nhà máy chế biến tại 30/06/2020 chưa đưa vào sản xuất ra thành phẩm và giá trị dở dang của sợi chỉ thun tại nhà máy chưa tạo thành thành phẩm.
- Thành phẩm là các sản phẩm mù cao su gồm mù cốm các loại SVR5, SVR 10, SVR 20, SVR 3L, Mù nước latex HA, Ngoại lệ, sợi chỉ thun các loại.
- Hàng hóa là mù thành phẩm mua ngoài gồm mù cốm SVR 10 và mù Latex HA.
- Cuối kỳ, Công ty không có hàng tồn kho kém mất phẩm chất, ứ đọng tại ngày 30/06/2020, dự phòng giảm giá hàng tồn kho là do giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá thành của thành phẩm sản xuất.
- Công ty không có hàng tồn kho thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2020.

**8. Phải thu về cho vay dài hạn**

	30/06/2020	01/01/2020
<b>Phải thu về cho vay dài hạn là các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1c)</b>	-	-
<b>Đầu tư cao su liên kết:</b>	<b>7.499.706.719</b>	<b>9.629.908.447</b>
- Nông trường cao su Cư Mgar	6.536.518.850	8.493.952.814
- Nông trường cao su Cư Bao	-	431.805.781
- Nông trường cao su Phú Xuân	431.805.781	-
- Nông trường cao su Cuôr Đăng	531.382.088	704.149.852
<b>Cộng</b>	<b>7.499.706.719</b>	<b>9.629.908.447</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK****BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

**9. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P. tiêu vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>							
Số đầu năm	297.356.113.536	284.077.858.710	56.109.210.970	3.350.939.580	361.054.313.667	111.902.000	1.002.060.338.463
Mua sắm, xây dựng mới trong năm	2.226.650.670	1.199.840.000	7.834.657.204	-	-	-	11.261.147.874
T/ly, nhượng bán	(807.147.770)	(44.000.250)	(779.000.000)	(36.000.000)	(1.947.062.903)	-	(3.613.210.923)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>298.775.616.436</b>	<b>285.233.698.460</b>	<b>63.164.868.174</b>	<b>3.314.939.580</b>	<b>359.107.250.764</b>	<b>111.902.000</b>	<b>1.009.708.275.414</b>
<b>Khấu hao</b>							
Số đầu năm	149.046.774.437	202.168.676.741	31.548.105.031	2.457.978.244	165.060.332.191	111.902.000	550.393.768.644
Khấu hao trong kỳ	6.589.094.224	6.895.469.159	1.852.279.189	218.746.786	5.372.028.831	-	20.927.618.189
T/ly, nhượng bán	(651.441.330)	(44.000.250)	(689.549.309)	(36.000.000)	(395.637.910)	-	(1.816.628.799)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>154.984.427.331</b>	<b>209.020.145.650</b>	<b>32.710.834.911</b>	<b>2.640.725.030</b>	<b>170.036.723.112</b>	<b>111.902.000</b>	<b>569.504.758.034</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Số đầu năm	150.535.989.769	83.109.021.969	32.395.763.143	892.961.336	195.993.981.476	-	451.666.569.819
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>143.791.189.105</b>	<b>76.213.552.810</b>	<b>30.454.033.263</b>	<b>674.214.550</b>	<b>189.070.527.652</b>	<b>-</b>	<b>440.203.517.380</b>

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2020 là 94.419.706.394 đồng.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết chờ thanh lý tại ngày 30/06/2020 là 18.897.708.975 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại 30/06/2020 là 337.767.939.345 đồng (xem thuyết minh số V.19).

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

**10. Tài sản cố định vô hình**

	Giá trị chuyển giao công nghệ	Phần mềm máy tính	Hiện giá vườn cây cao su (*)	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	-	2.067.596.658	142.882.961.172	144.950.557.830
Tăng trong kỳ	300.000.000	-	-	300.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	(7.640.000.952)	(7.640.000.952)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>300.000.000</b>	<b>2.067.596.658</b>	<b>135.242.960.220</b>	<b>137.610.556.878</b>
<b>Khấu hao</b>				
Số đầu năm	-	1.878.191.711	-	1.878.191.711
Khấu hao trong kỳ	20.000.000	29.906.046	-	49.906.046
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>20.000.000</b>	<b>1.908.097.757</b>	<b>-</b>	<b>1.928.097.757</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	-	189.404.947	142.882.961.172	143.072.366.119
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>280.000.000</b>	<b>159.498.901</b>	<b>135.242.960.220</b>	<b>135.682.459.121</b>

(\*) Theo quy định tại điểm d Khoản 2, Điều 5 Thông tư 132/TT-BTC thì giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh không tiến hành trích khấu hao trong thời gian sử dụng vườn cây cao su kinh doanh và sẽ được trích khấu hao một lần tại thời điểm thanh lý vườn cây cao su.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2020 là 0 đồng.  
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại 30/06/2020 là 0 đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chủ yếu là vườn cây cao su đang trong thời kỳ kiến thiết cơ bản chưa đi vào khai thác mùa.

	Diện tích (Ha)	30/06/2020	01/01/2020
<b>Đầu tư Nông nghiệp</b>	<b>5.019,59</b>	<b>602.653.246.338</b>	<b>570.029.716.911</b>
<b>Nông trường Phú Xuân</b>	<b>1.921,52</b>	<b>235.230.494.332</b>	<b>224.235.171.553</b>
Vườn cây cao su trồng năm 2012 (*)	91,74	21.971.461.275	21.604.780.082
Vườn cây cao su trồng năm 2013 (*)	42,14	8.879.775.069	8.707.026.979
Vườn cây cao su trồng năm 2014	19,04	4.929.953.569	4.827.773.912
Vườn cây cao su trồng năm 2015	334,75	55.882.085.920	54.328.067.139
Vườn cây cao su trồng năm 2016	537,48	74.929.446.699	72.523.264.653
Vườn cây cao su trồng năm 2017	387,95	34.847.619.492	32.481.610.560
Vườn cây cao su trồng năm 2018	313,32	23.347.854.430	21.744.317.412
Vườn cây cao su trồng năm 2019	195,10	9.036.351.368	8.018.330.816
Vườn cây cao su trồng năm 2020	70,32	1.405.946.510	-
<b>Nông trường Cưkpô</b>	<b>2.083,22</b>	<b>252.152.448.519</b>	<b>239.091.224.669</b>
Vườn cây cao su trồng năm 2012 (*)	73,38	17.883.148.712	17.459.433.221
Vườn cây cao su trồng năm 2013 (*)	132,28	29.472.921.476	28.777.415.755
Vườn cây cao su trồng năm 2014	108,75	21.967.044.968	21.375.382.441
Vườn cây cao su trồng năm 2015	294,19	49.319.153.406	47.795.789.766
Vườn cây cao su trồng năm 2016	457,07	64.007.799.678	61.436.039.319
Vườn cây cao su trồng năm 2017	321,55	33.118.378.576	30.998.065.265
Vườn cây cao su trồng năm 2018	287,87	20.673.177.593	19.123.056.276
Vườn cây cao su trồng năm 2019	261,49	13.774.572.016	12.126.042.626
Vườn cây cao su trồng năm 2020	146,64	1.936.252.094	-
<b>Nông trường 19/8</b>	<b>371,90</b>	<b>68.463.666.947</b>	<b>65.976.505.569</b>
Vườn cây cao su trồng năm 2013 (*)	112,58	26.475.278.965	25.659.399.726
Vườn cây cao su trồng năm 2014	112,90	24.036.662.133	23.148.428.162
Vườn cây cao su trồng năm 2015	44,69	7.567.829.985	7.274.277.974
Vườn cây cao su trồng năm 2016	15,91	2.555.223.486	2.445.629.071
Vườn cây cao su trồng năm 2017	85,82	7.828.672.378	7.448.770.636
<b>Nông trường Cuôđăng</b>	<b>332,61</b>	<b>11.201.150.141</b>	<b>7.382.821.850</b>
Vườn cây cao su trồng năm 2017	80,73	7.877.113.487	7.382.821.850
Vườn cây cao su trồng năm 2020	251,88	3.324.036.654	-
<b>Nông trường Cư Mgar</b>	<b>38,10</b>	<b>7.850.064.865</b>	<b>4.880.334.683</b>
Vườn cây cao su trồng năm 2018	38,10	4.429.254.095	4.150.068.853
Vườn cây cao su trồng năm 2019	0	730.718.605	730.265.830
Vườn cây cao su trồng năm 2020	92,54	2.690.092.165	-
<b>Nông trường Cư Bao</b>	<b>272,24</b>	<b>27.755.421.534</b>	<b>28.463.658.587</b>
Vườn chuối trồng năm 2019	100,05	9.087.639.050	12.051.471.683
Vườn mít trồng năm 2019	50,05	6.002.337.893	4.967.184.081
Cây cau (18.250 cây)		200.931.640	188.006.000
Chanh dây trồng năm 2019	24,70	2.605.804.319	4.810.365.119
Vườn sầu riêng trồng năm 2019	74,70	7.907.048.145	6.350.668.824
Cây keo chắn gió (28.000 cây)		135.958.120	95.962.880
Vườn chuối trồng năm 2020	22,74	1.090.495.847	-
Vườn ươm dừa năm 2020		725.206.520	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)**

<b>Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản khác</b>	<b>1.131.213.475</b>	<b>9.376.857.547</b>
Chi phí đầu tư dự án Nông nghiệp CNC	-	7.742.639.331
Chi phí tư vấn khảo sát nông nghiệp CNC	220.128.000	547.564.000
Khung kho zamil chuyên CNC làm kho	-	886.654.216
Chi phí làm nhà gỗ (NNCNC)	-	200.000.000
Chi phí sửa chữa khác	911.085.475	-
<b>Cộng</b>	<b>603.784.459.813</b>	<b>579.406.574.458</b>

(\*) Các vườn cây đã đủ thời gian kiến thiết cơ bản (thông thường là 7 năm), tuy nhiên đối với các vườn cây cao su trồng mới năm 2012, 2013 (chủ yếu ở NT Cư Kpô) chưa đưa vào kinh doanh vì tỷ lệ cây cạo thấp, sản lượng thu được không đủ bù đắp chi phí tiền lương trả cho công nhân và chi phí vận chuyển cao (sản lượng đầu năm dự kiến là 90 tấn mù cho hơn 250 ha) nên Công ty đề xuất tăng thêm mấy tháng nữa để tăng mật độ cây cạo và sản lượng thu về được nhiều hơn, dự kiến quý 4/2020 sẽ tiến hành mở miệng cạo cho những diện tích này cùng với việc tận dụng lại các chén hính mù của các vườn cây đang thanh lý để giảm giá thành khai thác.

Giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang dùng để cầm cố, thế chấp tại ngày 30/06/2020 là : 574.897.824.804 VND (xem thuyết minh số V.19)

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK****BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

**12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>871.825.587.161</b>	-	<b>576.767.007.692</b>	<b>869.212.685.091</b>
- Công ty CP Dầu từ Cao su Đắk Lắk (*)	490.094.194.344	-	204.750.000.000	490.094.194.344
- Công ty CP Cao su Daknoruco	19.775.566.455	-	30.851.063.735	19.775.566.455
- Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk - Mundulkiri (**)	361.955.826.362	-	341.165.943.957	359.342.924.292
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>	<b>7.965.447.149</b>	<b>(101.672.256)</b>	<b>7.863.774.893</b>	<b>7.965.447.149</b>
- Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	101.672.256	(101.672.256)	-	101.672.256
- Công ty CP Kỹ thuật Cao su	7.863.774.893	-	7.863.774.893	7.863.774.893
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>20.931.621.668</b>	-	<b>25.470.942.297</b>	<b>20.931.621.668</b>
- Công ty CP Cao su Thái Dương	11.575.299.752	-	14.584.912.510	11.575.299.752
- Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk	9.356.321.916	-	10.886.029.786	9.356.321.916
<b>Cộng</b>	<b>900.722.655.978</b>	<b>(101.672.256)</b>	<b>610.101.724.882</b>	<b>898.109.753.908</b>
				<b>(144.135.791)</b>
				<b>701.947.239.785</b>

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn trên do chưa có thông tin về giá giao dịch, do đó Công ty xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư đúng bằng giá trị ghi sổ trên các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 của các công ty trên.

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn được căn cứ vào số vốn chủ sở hữu thực có trên các Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 của các công ty được đầu tư.

(\*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty CP Dầu từ Cao su Đắk Lắk được xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu tại thị trường Upcom ngày 30/06/2020. Tuy nhiên, theo quy định tại điểm 1.b, khoản 1, điều 45 thông tư số 200/2014/TT-BTC quy định nguyên tắc kế toán dự phòng tồn thất đầu tư vào đơn vị khác "Đối với khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết, nhà đầu tư chi trích lập khoản dự phòng do công ty liên doanh, liên kết bị lỗ nếu Báo cáo tài chính không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết là nhằm mục đích hướng lãi thông qua việc kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư mà không phải nhằm mục đích kinh doanh chứng khoán. Theo đó, dù giá cổ phiếu của khoản đầu tư này giảm giá trị đến mức thấp hơn giá gốc nhưng công ty con không bị lỗ, vẫn báo toán vốn nên không trích lập dự phòng tồn thất đầu tư đối với khoản đầu tư này.

(\*\*) Giá gốc của khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk - Mundulkiri đang ghi nhận trên BCTC của Công ty theo giá trị đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp, tăng 25.966.029.817 đồng, trong khi Công ty con vẫn ghi nhận theo giá gốc, do đó giá trị hợp lý tại 30/06/2020 của khoản đầu tư này thấp hơn giá gốc, tuy

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK****BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

nhiên theo thông tư 200/2014/TT-BTC thì vốn chủ sở hữu tại Công ty con được báo toàn, do đó Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính tại Công ty con này.

**Thông tin bổ sung**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Tình hình hoạt động	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ biểu quyết
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>				
- Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk	Đang hoạt động	48.750.000	66,60%	66,60%
- Công ty CP Cao su Daknoruco	Đang hoạt động	2.568.100	73,37%	73,37%
- Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk - Mundulkiri	Đang hoạt động	-	100,00%	100,00%
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>				
- Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	Đang chờ giải thể	301.998	45,13%	45,13%
- Công ty CP Kỹ thuật Cao su	Đang hoạt động	540.000	28,79%	28,79%
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>				
- Công ty CP Cao su Thái Dương	Đang hoạt động	750.000	15,00%	15,00%
- Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk	Đang hoạt động	-	16,86%	16,86%

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con, các công ty liên kết trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh số VIII.1.

Số lượng cổ phiếu đầu tư vào Công ty cổ phần Đầu tư cao su Đắk Lắk đã được cầm cố thế chấp vay tại ngày 30/06/2020 với số lượng 23.505.100 cổ phiếu (xem thuyết minh số V.19).

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK****BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

**13. Chi phí trả trước****a. Ngắn hạn**

	30/06/2020	01/01/2020
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	313.112.169	-
Chi phí bảo hiểm	185.441.667	-
<b>Cộng</b>	<b>498.553.836</b>	<b>-</b>

**Tình hình tăng giảm chi phí trả trước ngắn hạn**

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019
Số dư đầu kỳ	-	-
Tăng trong kỳ	743.345.781	-
Phân bổ trong kỳ	(244.791.945)	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>498.553.836</b>	<b>-</b>

**b. Dài hạn**

	30/06/2020	01/01/2020
Chi phí sửa chữa	5.225.359.506	5.272.258.947
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.919.555.884	3.728.359.173
Chênh lệch giá trị quyền thuê đất theo định giá GTDN	5.964.882.320	6.030.964.730
Giá trị thương hiệu	1.980.866.617	2.773.213.263
Chi phí bảo hiểm tài sản	-	198.529.884
Chi phí trả trước dài hạn khác chờ phân bổ	101.722.045	-
<b>Cộng</b>	<b>16.192.386.372</b>	<b>18.003.325.997</b>

**Tình hình tăng giảm chi phí trả trước dài hạn**

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019
Số dư đầu kỳ	18.003.325.997	18.003.325.997
Tăng trong kỳ	2.159.571.257	2.048.540.455
Phân bổ trong kỳ	(3.970.510.882)	(3.733.146.483)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>16.192.386.372</b>	<b>16.318.719.969</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

**14. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2020	01/01/2020
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1.c)</b>	<b>2.393.915.548</b>	<b>1.540.037.897</b>
Công ty CP kỹ thuật cao su	2.105.998.115	1.073.349.907
Công ty TNHH Nông Nghiệp Công nghệ cao DRI	111.369.403	466.687.990
Công ty CP cao su Daknoruco	176.548.030	-
<b>Phải trả người bán là các đối tượng khác</b>	<b>13.114.049.500</b>	<b>30.088.505.293</b>
Công ty TNHH XD và Thương Mại 96	1.650.000.000	1.650.000.000
Công ty TNHH MTV SX TM DV Thanh Xuân Hồng	1.295.756.680	-
Công ty TNHH TM Hưng Phát Thành	1.445.892.800	2.045.813.000
Công ty TNHH tư vấn xây dựng HP	330.946.000	2.060.746.000
Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	-	5.391.000.000
Công ty TNHH Cơ Điện Máy Trường An	-	2.390.244.639
Các đối tượng khác	8.391.454.020	16.550.701.654
<b>Cộng</b>	<b>15.507.965.048</b>	<b>31.628.543.190</b>

Tại ngày 30/06/2020 không có khoản nợ phải trả nào đến hạn trả nhưng chưa thanh toán.

**15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	30/06/2020	01/01/2020
<b>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1.c)</b>	-	-
<b>Người mua trả tiền trước là các đối tượng khác</b>	<b>17.932.650.726</b>	<b>16.143.061.370</b>
Công ty cổ phần Dầu tư Phát triển Nguyễn Hoàng (NHG)	10.000.000.000	10.000.000.000
Trung tâm phát triển quỹ đất Đắk Lắk	-	2.352.203.529
Bùi Thị Kim Anh	1.750.000.000	-
Các đối tượng khác	6.182.650.726	3.790.857.841
<b>Cộng</b>	<b>17.932.650.726</b>	<b>16.143.061.370</b>

**16. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước**

	Số dư đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	404.628.010	-	4.927.786.818	1.807.300.937	-	2.715.857.871
Thuế GTGT nhập khẩu	-	-	529.049.758	631.178.763	102.129.005	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	4.196.494	4.196.494	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.719.203.836	-	364.257.367	-	1.354.946.469	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	63.670.488	506.220.419	372.527.077	-	197.363.830
Thuế tài nguyên	-	-	2.000.000	2.000.000	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	4.209.219.980	300.240.000	-	3.908.979.980
Các loại thuế khác	-	3.615.879	91.885.053	92.398.896	-	3.102.036
<b>Cộng</b>	<b>2.123.831.846</b>	<b>67.286.367</b>	<b>10.634.615.889</b>	<b>3.209.842.167</b>	<b>1.457.075.474</b>	<b>6.825.303.717</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các hoạt động áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

**Thuế xuất, nhập khẩu**

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được xác định như sau:

	<b>Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020</b>	<b>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019</b>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.461.948.146	8.630.297.492
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(2.640.661.311)	(27.917.946.628)
Điều chỉnh tăng	163.062.224	105.153.372
- Chi phí không hợp lệ	163.062.224	105.153.372
Điều chỉnh giảm	2.803.723.535	28.023.100.000
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư ra nước ngoài	42.463.535	-
- Cổ tức lợi nhuận được chia	2.761.260.000	28.023.100.000
Tổng thu nhập chịu thuế	1.821.286.835	(19.287.649.136)
Thuế TNDN	364.257.367	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>364.257.367</b>	<b>-</b>

**Tiền thuê đất**

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các diện tích đất đang sử dụng bao gồm đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp, đơn giá thuê đất ở mỗi địa bàn khác nhau có giá khác nhau, hàng năm tiền thuê đất nông nghiệp và phi nông nghiệp.

**Thuế nhà đất**

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

**17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/06/2020	01/01/2020
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	-	-
<b>Văn phòng công ty và các chi nhánh trực thuộc</b>	<b>5.533.915.736</b>	<b>5.066.165.009</b>
- Chi phí cây giống vườn cây kiến thiết cơ bản	3.565.833.000	-
- Trích trước chi phí lãi vay	1.493.711.217	1.657.731.175
- Chi phí phân bón Ami	-	2.607.787.500
- Chi phí kiểm toán	159.000.000	318.181.818
- Chi phí phải trả khác	315.371.519	482.464.516
<b>Cụm khách sạn Dakruco</b>	<b>77.500.740</b>	<b>167.199.336</b>
- Chi phí phải trả khác	77.500.740	167.199.336
- Lãi vay ngân hàng phải trả	-	-
<b>Nhà máy chế biến Chi thun</b>	<b>647.658.562</b>	<b>1.020.890.664</b>
- Chi phí bảo trì, sửa chữa máy móc thiết bị năm 2019	-	414.585.200
- Chi phí xử lý chất thải, nước thải	333.042.684	-
- Chi phí phải trả khác	314.615.878	606.305.464
<b>Cộng</b>	<b>6.259.075.038</b>	<b>6.254.255.009</b>

**18. Phải trả khác**

**a. Ngắn hạn**

	30/06/2020	01/01/2020
<b>Phải trả khác các bên liên quan</b>	-	-
<b>Phải trả khác các đối tượng khác</b>	<b>77.125.205.770</b>	<b>67.360.020.392</b>
- Phải trả về cổ phần hóa (*)	56.687.878.047	56.687.878.047
- Kinh phí công đoàn	3.479.678.282	2.784.458.678
- Bảo hiểm xã hội tỉnh Đắk Lắk	5.441.650.993	-
- Tiền thôi việc	3.864.955.281	2.668.812.442
- Tiền thuê đất	3.320.790.000	-
- Lãi huy động vốn cán bộ công nhân viên	-	1.234.600.000
- Ban quản lý các dự án huyện Cư Kuin	1.000.000.000	1.000.000.000
- Ủy ban Nhân dân huyện Krông Buk	500.000.000	500.000.000
- Phải trả khác	2.756.285.738	2.162.758.814
- Cụm khách sạn (Phải trả khác)	19.681.647	46.648.828
- Nhà máy chế biến Chi thun (Phải trả khác)	54.285.782	274.863.583
<b>Cộng</b>	<b>77.125.205.770</b>	<b>67.360.020.392</b>

(\*) Công ty đã thực hiện điều chỉnh vốn điều lệ theo phương án cổ phần hóa và chuyển thành Công ty cổ phần đã được phê duyệt theo Quyết định số 739/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2018 của Ủy Ban nhân dân Tỉnh Đắk Lắk. Theo đó, sau khi Công ty ghi nhận tăng đủ số vốn điều lệ của Công ty sau cổ phần hóa là 1.558.000.000.000 VND, phần giá trị còn lại 113.052.237.808 đồng được kết chuyển thành một khoản phải trả cổ phần hóa cho chủ sở hữu. Đồng thời trong tổng số dự phải trả về cổ phần hóa này bao gồm các khoản thu chi liên quan đến quá trình cổ phần hóa của Công ty. Tại thời điểm lập báo cáo này các khoản thu chi trên chưa có sự phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK****BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

phê duyệt cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền.

**(\*) Chi tiết số dư phải trả về cổ phần hóa**

Vốn Nhà nước tại 30/09/2016 (thời điểm định giá):	1.558.722.333.139
Giá trị Vốn Nhà nước phát sinh sau định giá đến thời điểm cổ phần (Từ 01/10/2016 đến 30/09/2018)	112.329.904.669
- Lợi nhuận sau thuế cho giai đoạn từ 01/10/2016 đến 30/09/2018	291.593.211.213
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho giai đoạn từ 01/10/2016 đến 30/09/2018	(63.880.553.359)
- Nộp các khoản thuế cho Công ty CP TMDL Bàn Đôn	(5.590.133.649)
- Chênh lệch tỷ giá	(64.559.157)
- Giá trị chênh lệch đánh giá tăng tương ứng với TSCĐ đã thanh lý từ khi xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp	(109.591.760.379)
- Giá trị chênh lệch đánh giá tăng tương ứng với khoản đầu tư vào Công ty CP Bảo vệ Thực vật Sài Gòn đã thanh lý từ khi xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp	(136.300.000)
Vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần	1.671.052.237.808
Vốn điều lệ tại Công ty cổ phần	(1.558.000.000.000)
Thu tiền bán cổ phần của NLD chưa nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	3.788.527.250
Thu tiền bán cổ phần từ Sở giao dịch chứng khoán	20.000.000
Điều chỉnh khoản chênh lệch giá trị phải trả về CPH do KTNN tính nhầm	(53.610.717.872)
Thu nhập từ tiền bồi thường thu hồi thu hồi 43 ha khu dân cư Km7 (CV1252/UBND-KT ngày 15/02/2019)	(3.207.359.400)
Chi phí không đủ cơ sở quyết toán vào chi phí cổ phần hóa	13.230.000
Các khoản chi phí CPH:	(3.368.039.739)
- Các khoản chi kiểm kê, tập huấn nghiệp vụ CPH, chi tuyên truyền cho NLD về CPH tại Công ty	(42.888.400)
- Chi phí tổ chức bán cổ phần	(231.626.000)
- Chi phí thuê tư vấn xác định GTDN	(570.000.000)
- Chi phí thuê tư vấn xây dựng phương án CPH	(150.000.000)
- Thù lao ban chỉ đạo CPH và tổ giúp việc CPH	(193.000.000)
<b>Phải trả về cổ phần hóa tại 30/06/2020</b>	<b>56.687.878.047</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

**b. Dài hạn**

	30/06/2020	01/01/2020
<b>Phải trả khác các bên liên quan</b>	-	-
<b>Phải trả khác các đối tượng khác</b>	<b>73.347.455.622</b>	<b>69.374.552.622</b>
- Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trả cho NLD	54.655.211.872	54.655.211.872
- Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Hàng ngày Đà Lạt (*)	3.724.850.000	1.770.540.000
- Công ty cổ phần nông sản Sài Gòn - Ban Mê (*)	1.968.800.000	1.968.800.000
- Công ty TNHH Nông nghiệp Lâm Phong	1.747.310.000	451.000.000
- Nguyễn Độ (*)	1.173.920.000	-
- Cơ sở kinh doanh nông sản Văn Hùng (*)	1.154.600.000	1.154.600.000
- Công ty TNHH MTV Đông Anh (*)	730.950.000	2.627.420.000
- Các đối tượng khác	8.191.813.750	6.746.980.750
<b>Cộng</b>	<b>73.347.455.622</b>	<b>69.374.552.622</b>

(\*) Các khoản đặt cọc theo hợp đồng hợp tác kinh doanh nông nghiệp công nghệ cao, thời hạn 20 – 22 năm.

**19. Vay và nợ thuê tài chính**

**a. Ngắn hạn**

	Số đầu kỳ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối kỳ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>201.559.709.088</b>	<b>232.999.125.840</b>	<b>214.946.016.676</b>	-	<b>219.612.818.252</b>
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương Đắk Lắk</i>	109.935.957.186	116.447.642.450	126.420.419.026	-	99.963.180.610
<i>Ngân hàng Đầu tư &amp; Phát triển Việt Nam - CN Đắk Lắk</i>	79.649.734.027	49.650.576.390	49.320.672.775	-	79.979.637.642
<i>Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố HCM - CN Đắk Lắk</i>	2.024.017.875	61.900.907.000	34.204.924.875	-	29.720.000.000
<i>Tài khoản thấu chi tại BIDV Đắk Lắk</i>	9.950.000.000	-	-	-	9.950.000.000
<i>Công ty Cổ phần Cao su Daknoruco</i>	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>30.515.415.620</b>	-	<b>15.698.597.560</b>	<b>2.233.380</b>	<b>14.819.051.440</b>
<i>Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk</i>	30.515.415.620	-	15.698.597.560	2.233.380	14.819.051.440
<b>Cộng</b>	<b>232.075.124.708</b>	<b>232.999.125.840</b>	<b>230.644.614.236</b>	<b>2.233.380</b>	<b>234.431.869.692</b>

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số Số HĐ 01/2019/717996/HĐTD ký ngày 14/10/2019. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ vườn cây cao su tại Nông trường cao su Cư Mgar, Nông trường cao su 30/4 và Nông trường cao su Phú Xuân. (Xem thuyết minh số V.9 và V.11)
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

đúng hạn mức số 19.38.0039/2019-HĐCVHM/NHCT502-CAOSUDAKLAK ngày 25/07/2019. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ vườn cây cao su tại Nông trường cao su Cư Kpô, Nông trường cao su Cuôr Đăng. (Xem thuyết minh số V.9 và V.11)

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 20314/19MN/HĐTD ngày 05/08/2019. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là cổ phiếu Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk (Mã DRI) (Xem thuyết minh số V.12).

**b. Dài hạn**

	Số đầu kỳ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối kỳ
<b>Vay dài hạn</b>	<b>229.243.788.388</b>	-	<b>15.732.610.560</b>	<b>2.233.380</b>	<b>213.513.411.208</b>
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk	202.786.415.620	-	15.698.597.560	2.233.380	187.090.051.440
- DA trồng cao su tại Vương quốc Campuchia (USD)	2.610.415.620	-	1.746.097.560	2.233.380	866.551.440
- Dự án xây dựng khách sạn 4 sao Dakruco Hotel	41.617.000.000	-	2.926.000.000	-	38.691.000.000
- Dự án xây dựng khu 3.6 Ha (VPCT)	50.888.000.000	-	3.539.000.000	-	47.349.000.000
- Dự án trồng cao su tại Vương quốc Campuchia (VND)	52.657.000.000	-	3.662.000.000	-	48.995.000.000
- Cho vay cơ cấu nợ ngắn hạn sang trung và dài hạn	55.014.000.000	-	3.825.500.000	-	51.188.500.000
Vay dài hạn của Cán bộ công nhân viên	26.457.372.768	-	34.013.000	-	26.423.359.768
<b>Cộng</b>	<b>229.243.788.388</b>	<b>-</b>	<b>15.732.610.560</b>	<b>2.233.380</b>	<b>213.513.411.208</b>
<b>Trong đó</b>					
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	30.515.415.620				14.819.051.440
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>198.728.372.768</b>				<b>198.694.359.768</b>

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk theo các Hợp đồng tín dụng trung – dài hạn cụ thể là:

- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.BDDN.01.230114 ngày 10/02/2014 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DAL.BDDN.01.230114/SDBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày 10/02/2014 đến ngày 10/11/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất + tài sản gắn liền với đất của khu Khách sạn 4 sao. (xem thuyết minh V.9)

- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.BDDN.02.230114 ngày 28/03/2014 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DAL.BDDN.02.230114/SDBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày 28/03/2014 đến ngày 20/12/20123. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất khu văn phòng công ty 3,6 ha. (xem thuyết minh V.9)

- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DL.DN.03190908 ngày 06/10/2008 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DL.DN.03190908/SDBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày Từ ngày 06/10/2008 đến ngày 06/10/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất Nông trường Cao su Cư Bao. )Xem thuyết minh V.9 và V.11)

- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.DN.05080610 ngày 15/07/2010 và phụ lục hợp đồng số DAL.DN.05080610/PL-01 ngày 10/06/2013. Thời hạn vay từ ngày 15/07/2010 đến ngày 15/07/2023. Lãi

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất Nông trường Cao su 19/8. (Xem thuyết minh V.9 và V.11)

- Vay dài hạn cán bộ công nhân viên theo quyết định số 126/QĐ-CT ngày 29/03/2013 không quy định thời hạn vay cụ thể. Mục đích vay là để cho Công ty CP Chi thun Cao su Đắk Lắk (nay là Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk mượn) phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay tính theo lãi suất ngân hàng tại từng thời điểm.

**20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	30/06/2020	01/01/2020
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	32.268.585.106	19.295.378.964
Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	1.248.486.799	748.554.799
<b>Cộng</b>	<b>33.517.071.905</b>	<b>20.043.933.763</b>

**Biến động quỹ trong kỳ**

	Số dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Chi quỹ trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	16.920.109.079	8.000.000.000	1.822.377.900	23.097.731.179
Quỹ phúc lợi	2.375.269.885	8.329.616.567	2.530.525.525	8.174.360.927
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	748.554.799	497.932.000		1.246.486.799
<b>Cộng</b>	<b>20.043.933.763</b>	<b>16.827.548.567</b>	<b>4.352.903.425</b>	<b>32.518.578.905</b>

**21. Vốn chủ sở hữu**

**21a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.558.000.000.000	-	5.045.860.183	1.563.045.860.183
Tăng trong kỳ	-	-	8.630.297.492	8.630.297.492
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>1.558.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>13.676.157.675</b>	<b>1.571.676.157.675</b>
Số dư đầu năm nay	1.558.000.000.000	-	28.439.138.195	1.586.439.138.195
Tăng trong kỳ	-	7.017.983.404	4.097.690.779	11.115.674.183
Giảm trong kỳ	-	-	(23.845.531.971)	(23.845.531.971)
<b>Số dư tại cuối kỳ này</b>	<b>1.558.000.000.000</b>	<b>7.017.983.404</b>	<b>8.691.297.003</b>	<b>1.573.709.280.407</b>

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-DHĐCD ngày 02/06/2020 quyết định phân phối lợi nhuận sau thuế 03 tháng cuối năm 2018 và năm 2019 như sau: Trích quỹ đầu tư phát triển 7.017.983.404 đồng, trích quỹ khen thưởng và phúc lợi 16.392.616.567 đồng, trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành 497.932.000 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

**21b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Tỷ lệ vốn góp (%)	Vốn góp	Tỷ lệ vốn góp (%)	Vốn góp
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đắk Lắk	98,94%	1.541.416.000.000	98,94%	1.541.416.000.000
Các cổ đông khác	1,06%	16.584.000.000	1,06%	16.584.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>1.558.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>1.558.000.000.000</b>

**21c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>		

**21d. Cổ phiếu**

	30/06/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	155.800.000	155.800.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN DỘ (RIÊNG)**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

**21e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	28.439.138.195	5.045.860.183
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận năm trước	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	4.097.690.779	8.630.297.492
Phân phối lợi nhuận	23.845.531.971	-
Phân phối lợi nhuận năm trước	23.845.531.971	-
- Trích quỹ đầu tư phát triển	7.017.983.404	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	16.329.616.567	-
- Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành Công ty	497.932.000	-
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>8.691.297.003</b>	<b>13.676.157.675</b>

**22. Tài khoản ngoài bảng**

**a. Ngoại tệ các loại**

	Ngoại tệ	30/06/2020	01/01/2020
Ngoại tệ các loại			
	USD	266.589,59	179.726,70
	EUR	0,01	0,01
	AUD	100,00	100,00
	CAD	20,00	20,00

**b. Tài sản nhận giữ hộ**

Chỉ tiêu	30/06/2020		
Tài sản không cần dùng bán giao về địa phương	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
- Công Km4 đường vào NT cùkpo	827.045.270	(408.949.921)	418.095.349
- Nhà tập thể	273.368.165	(273.368.165)	-
<b>Cộng</b>	<b>1.100.413.435</b>	<b>(682.318.086)</b>	<b>418.095.349</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮC LẮK**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN DỘ (RIÊNG)**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (đơn vị tính: VND)**

**1. Doanh thu**

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
Doanh thu bán mủ cao su	88.732.698.191	117.879.074.844
- Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.b.1)	1.713.600.000	5.135.109.600
- Doanh thu đối với các đối tượng khác	87.019.098.191	112.743.965.244
Doanh thu dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	8.617.189.141	13.217.364.036
Doanh thu sản phẩm chỉ thun, vật tư khác	54.918.987.648	10.203.983.308
Doanh thu bán chuối	9.035.423.344	-
Doanh thu bán chanh dây	2.984.493.750	-
Doanh thu cho thuê đất trồng xen	20.728.047.093	10.457.604.859
Doanh thu hoạt động khác	119.186.620	101.579.272
- Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.b.1)	119.186.620	-
- Doanh thu đối với các đối tượng khác	-	101.579.272
<b>Cộng</b>	<b>185.136.025.787</b>	<b>151.859.606.319</b>

**2. Giá vốn**

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
Giá vốn bán mủ cao su	103.555.265.659	130.577.831.457
Giá vốn dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	11.966.913.406	15.057.355.960
Giá vốn thành phẩm sợi chỉ thun	56.007.705.835	11.350.433.088
Giá vốn bán chuối	7.813.101.640	-
Giá vốn bán chanh dây	3.828.475.737	-
Giá vốn hoạt động khác	23.429.906	103.602.256
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.199.188.418)	(248.554.841)
<b>Cộng</b>	<b>179.995.703.765</b>	<b>156.840.667.920</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.554.719.362	1.182.846.065
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.761.260.000	28.023.100.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	285.360.250	47.456.883
Lãi đầu tư cao su liên kết	8.540.856.576	2.838.601.601
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	28.033.318	181.884.751
<b>Cộng</b>	<b>13.170.229.506</b>	<b>32.273.889.300</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

**4. Chi phí tài chính**

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
Chi phí lãi vay	14.739.539.148	17.628.475.580
Lỗ do bán khoản đầu tư dài hạn	-	1.159.126.316
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	4.747.932
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	156.140.256	20.654.036
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(42.463.535)	470.505.713
- Dự phòng tổn thất đầu tư CSLK tại NT Cư Bao	-	346.712.710
- Dự phòng tổn thất đầu tư CSLK tại NT Cuôr Đăng	-	81.329.468
- DP đầu tư Cty TNHH MTV cao su Đắk Lắk Mudulkiri	-	42.463.535
- Hoàn nhập DP đầu tư vào Cty TNHH MTV cao su Đắk Lắk Mudulkiri	(42.463.535)	-
- DP đầu tư vào Cty CP TM&DL Bàn Đôn	-	-
- DP đầu tư vào Cty CP Daknoruco	-	-
- Dự phòng đầu tư tài chính do điều chỉnh GTDN	-	-
Lãi chi phí vận chuyển mù trà nợ đầu tư	-	28.678.861
<b>Cộng</b>	<b>14.853.215.869</b>	<b>19.312.188.438</b>

**5. Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

**5.1 Chi phí bán hàng**

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	518.971.219	406.665.846
Chi phí nhân viên bán hàng	44.414.030	81.311.138
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	23.422.547	31.403.868
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.982.067.176	1.278.716.995
Chi phí khác bằng tiền	136.654.905	81.434.173
<b>Cộng</b>	<b>3.705.529.877</b>	<b>1.879.532.020</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

**5.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	90.504.466	1.123.183.783
Chi phí nhân viên quản lý	2.384.719.289	4.003.680.478
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.501.338.275	727.984.119
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	7.134.433.772
Chi phí dịch vụ mua ngoài	744.162.579	2.359.179.551
Chi phí khác bằng tiền	943.149.774	2.038.901.129
<b>Cộng</b>	<b>5.663.874.383</b>	<b>17.387.362.832</b>

**6. Thu nhập khác**

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
Thanh lý cây cao su	5.163.031.423	17.788.285.667
Thu bồi thường, đền bù tài sản, đất	5.598.478.927	1.993.697.427
Thu nhập từ tiền thuê nhà, thuê mặt bằng	70.700.454	276.686.618
Thu nhập từ cây phục hoang đất	286.663.435	-
Cho thuê đất trồng xen	-	-
Thu nhập khác	295.573.579	600.579.803
<b>Cộng</b>	<b>11.414.447.818</b>	<b>20.659.249.515</b>

**7. Chi phí khác**

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
Các khoản phạt và truy thu thuế	180.073.969	105.153.372
Chi phí điện cho thuê nhà, mặt bằng	64.666.182	168.430.000
Chi phí cây phục hoang đất	306.042.720	-
Chi phí vườn cây bị thu hồi bồi thường	-	404.059.597
Các khoản khác	489.648.200	65.053.463
<b>Cộng</b>	<b>1.040.431.071</b>	<b>742.696.432</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

**8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	69.696.637.325	46.342.753.534
Chi phí nhân công	33.209.021.553	62.126.538.973
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.977.524.235	22.222.736.722
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.510.310.300	21.206.852.314
Chi phí khác bằng tiền	1.981.200.031	4.190.561.525
<b>Cộng</b>	<b>136.374.693.444</b>	<b>156.089.443.068</b>

**9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu, lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Theo quy định tại mục 3.19 và 3.20 khoản 3 điều 113 của Thông tư số 200/2014/TT-BTC quy định chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính của công ty cổ phần là doanh nghiệp độc lập. Đối với công ty mẹ là công ty cổ phần, chỉ tiêu này chỉ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất, không trình bày trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ. Đây là Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ do đó không trình bày số liệu của hai chỉ tiêu này.

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**1. Tiền thu từ đi vay**

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	232.999.125.840	280.831.743.730
<b>Cộng</b>	<b>232.999.125.840</b>	<b>280.831.743.730</b>

**2. Tiền trả nợ gốc vay**

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	230.678.627.236	300.418.961.008
<b>Cộng</b>	<b>230.678.627.236</b>	<b>300.418.961.008</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

**a. Các bên liên quan**

Tên Công ty	Mối quan hệ
Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk	Công ty con
Công ty CP Cao su Daknoruco	Công ty con
Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk - Mundulkiri	Công ty con
Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	Công ty liên kết
Công ty CP Kỹ thuật Cao su	Công ty liên kết
Quỹ Tín dụng Cao su Đắk Lắk	Công ty liên kết
Công ty CP Cao su Thái Dương	Đầu tư dài hạn khác
Công ty TNHH Nông Nghiệp Công nghệ cao DRI	Công ty con của DRI

**b. Nghiệp vụ với các bên có liên quan**

**b.1 Doanh thu với các bên liên quan**

	Mối quan hệ	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
Doanh thu bán mù cao su		1.832.786.620	5.135.109.600
Công ty TNHH MTV Chi thun Cao su Đắk Lắk	Công ty con	-	3.631.980.000
Công ty CP cao su Thái Dương	Đầu tư dài hạn khác	1.713.600.000	30.240.000
Công ty CP kỹ thuật cao su	Công ty liên kết	119.186.620	-
Công ty CP đầu tư cao su Đắk Lắk	Công ty con	-	1.472.889.600
<b>Cộng</b>		<b>1.832.786.620</b>	<b>5.135.109.600</b>

**b.2 Các giao dịch mua bán khác**

Tên Công ty	Giao dịch	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
<b>Mua hàng</b>			
Công ty CP kỹ thuật cao su	Mua hàng hóa, dịch vụ	3.623.955.790	9.590.696.600
Công ty CP Cao su Daknoruco	Mua mù cao su	176.548.030	-
Công ty TNHH Nông Nghiệp Công nghệ cao DRI	Mua hàng hóa, dịch vụ	104.521.413	-
<b>Giao dịch khác</b>			
Công ty CP đầu tư cao su Đắk Lắk (cổ tức)		-	24.375.000.000
Công ty CP cao su Daknoruco			
- Cổ tức được chia		1.540.860.000	-
- Vay ngắn hạn		5.000.000.000	-
- Chi phí lãi vay		133.333.333	-
Công ty TNHH Nông Nghiệp Công nghệ cao DRI (cho thuê đất)		459.840.000	754.517.273
Công ty CP cao su Thái Dương (cổ tức)		750.000.000	600.000.000
Quỹ tín dụng cao su Đắk Lắk (chia cổ tức)		470.400.000	480.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

**c. Số dư với các bên liên quan.**

Tên Công ty	30/06/2020	01/01/2020
<b>Nợ phải thu ngắn hạn</b>		
Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	3.757.574.500	3.757.574.500
<b>Phải trả người bán</b>		
Công ty CP kỹ thuật cao su	2.092.850.915	1.073.349.907
Công ty TNHH Nông Nghiệp Công nghệ cao DRI	111.369.403	466.687.990
Công ty CP cao su Daknoruco	176.548.030	-

**d. Thu nhập của Ban điều hành**

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
Tiền lương	702.081.000	739.464.000
Phụ cấp, thù lao	71.244.000	71.244.000
Các khoản phúc lợi	-	-
<b>Cộng</b>	<b>773.325.000</b>	<b>810.708.000</b>

**2. Báo cáo bộ phận**

- *Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là kinh doanh cà phê nhân xô và bán hàng hóa phân bón, hồ tiêu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu giá vốn của Công ty theo khu vực địa lý trong kỳ như sau:

STT	Nội dung	Nội địa	Xuất khẩu	Cộng
<b>I.</b>	<b>Kỳ này (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020)</b>			
<b>1.</b>	<b>Doanh thu</b>	<b>143.574.013.993</b>	<b>41.562.011.794</b>	<b>185.136.025.787</b>
	Doanh thu bán mù cao su	62.819.559.359	25.913.138.832	88.732.698.191
	Doanh thu dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	8.617.189.141		8.617.189.141
	Doanh thu bán thành phẩm sợi chỉ thun	39.270.114.686	15.648.872.962	54.918.987.648
	Doanh thu bán chuối, chanh dây	12.019.917.094		12.019.917.094
	Doanh thu hoạt động khác	20.847.233.713		20.847.233.713
<b>2.</b>	<b>Giá vốn</b>	<b>135.589.988.378</b>	<b>44.405.715.387</b>	<b>179.995.703.765</b>
	Giá vốn bán mù cao su	75.203.970.702	28.351.294.957	103.555.265.659
	Giá vốn dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	11.966.913.406		11.966.913.406
	Giá vốn thành phẩm sợi chỉ thun	39.953.285.405	16.054.420.430	56.007.705.835
	Giá vốn bán chuối, chanh dây	11.641.577.377		11.641.577.377
	Giá vốn hoạt động khác	23.429.906		23.429.906
	Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.199.188.418)		(3.199.188.418)
<b>3.</b>	<b>Lãi gộp</b>	<b>7.984.025.615</b>	<b>(2.843.703.593)</b>	<b>5.140.322.022</b>
	Mù cao su	(9.185.222.925)	(2.438.156.125)	(11.623.379.050)
	Dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	(3.349.724.265)	-	(3.349.724.265)
	Thành phẩm sợi chỉ thun	(683.170.719)	(405.547.468)	(1.088.718.187)
	Chuối, chanh dây	378.339.717		378.339.717
	Hoạt động khác	20.847.233.713	-	20.847.233.713
<b>II.</b>	<b>Kỳ trước (Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019)</b>			
<b>1.</b>	<b>Doanh thu</b>	<b>79.679.269.350</b>	<b>61.722.732.110</b>	<b>141.402.001.460</b>
	Doanh thu bán mù cao su	57.381.209.728	60.497.865.116	117.879.074.844
	Doanh thu dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	13.217.364.036		13.217.364.036
	Doanh thu hoạt động khác	101.579.272		101.579.272
<b>2.</b>	<b>Giá vốn</b>	<b>94.549.441.254</b>	<b>62.291.226.666</b>	<b>156.840.667.920</b>
	Giá vốn bán mù cao su	69.424.452.160	61.153.379.297	130.577.831.457
	Giá vốn dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	15.057.355.960	-	15.057.355.960
	Giá vốn vật tư khai thác	103.602.256	-	103.602.256
	Giá vốn thành phẩm sợi chỉ thun	10.212.585.719	1.137.847.369	11.350.433.088
	Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(248.554.841)	-	(248.554.841)
<b>3.</b>	<b>Lãi gộp</b>	<b>(14.870.171.904)</b>	<b>(568.494.556)</b>	<b>(15.438.666.460)</b>
	Mù cao su	(11.794.687.591)	(655.514.181)	(12.450.201.772)
	Thành phẩm sợi chỉ thun	(1.233.469.405)	87.019.625	(1.146.449.780)
	Hoạt động khác	101.579.272	-	101.579.272

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

**3. Điều chỉnh hồi tố**

Trong kỳ Công ty có điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trình bày trên số liệu Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ trước, cụ thể:

Mã số	Chi tiêu	01/01/2019 đến 30/06/2019 trước điều chỉnh	01/01/2019 đến 30/06/2019 sau điều chỉnh	Chênh lệch	Ghi chú
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	141.402.001.460	151.859.606.319	10.457.604.859	(1)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(15.438.666.460)	(4.981.061.601)	10.457.604.859	(1)
31	Thu nhập khác	31.116.854.374	20.659.249.515	(10.457.604.859)	(1)
40	Lợi nhuận khác	30.374.157.942	19.916.553.083	(10.457.604.859)	(1)

(1) Doanh thu và chi phí hoạt động cho thuê đất trồng xen là hoạt động kinh doanh thường xuyên gắn với hoạt động kinh doanh chính của Công ty là trồng, khai thác và chế biến mủ cao su, theo đó Công ty trình bày lại và ghi nhận là doanh thu hoạt động khác, giá vốn hoạt động khác thay vì ghi nhận là thu nhập khác, chi phí khác trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**4. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019. Các báo cáo tài chính trên đã được kiểm toán và soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng.

**5. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục**

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

**6. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính

Đắk Lắk, ngày 17 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu



LÊ THANH BÌNH

Kế toán trưởng



NGUYỄN TRẦN GIANG

Tổng Giám đốc



BÙI QUANG NINH